Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 7610.10.90

Mã HS	7610.10.90
Mô tả hàng hóa	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu / - Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào: / - - Loại khác
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	10/11/2026 22:22:41
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/76101090/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	22.5	22,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K12250
Thuế NK ưu đãi (MFN)	15	15%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N12250
Thuế GTGT (VAT)	10/8	10 / 8 (nhiều mức)	174/2025/NĐ-CP - PL1		BT2026!Q12250
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ12250
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	1,8	1,8%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	3	3%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	10.5	10,5%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E11593
ATIGA	2022	2022	0	AT!E11536
ATIGA	2023	2023	0	AT!F11536
ATIGA	2024	2024	0	AT!G11536
ATIGA	2025	2025	0	AT!H11536
ATIGA	2026	2026	0	AT!I11536
ATIGA	2027	2027	0	AT!J11536
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E11588
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F11588
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G11588
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H11588

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I11588
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J11588
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E11589
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F11589
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G11589
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H11589
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I11589
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J11589
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F11592
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H11542
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F11548
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G11548
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H11548
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I11548
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J11548
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K11548
VKFTA	2022	2022	0	VK!E11581
VKFTA	2023	2023	0	VK!F11581
VKFTA	2024	2024	0	VK!G11581
VKFTA	2025	2025	0	VK!H11581
VKFTA	2026	2026	0	VK!I11581
VKFTA	2027	2027	0	VK!J11581
VCFTA	2022	2022	3	VC!D11626
VCFTA	2023	2023	1	VC!E11626
VCFTA	2024	2024	0	VC!F11626
VCFTA	2025	2025	0	VC!G11626

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H11626
VCFTA	2027	2027	0	VC!I11626
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D11611
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E11611
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F11611
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G11611
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H11611
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I11611
AHKFTA	2022	2022	9	AKH!D11611
AHKFTA	2023	2023	6	AKH!E11611
AHKFTA	2024	2024	6	AKH!F11611
AHKFTA	2025	2025	3	AKH!G11611
AHKFTA	2026	2026	3	AKH!H11611
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I11611
EVFTA	2022	2022	9,3	EV-NK!D11628
EVFTA	2023	2023	7,5	EV-NK!E11628
EVFTA	2024	2024	5,6	EV-NK!F11628
EVFTA	2025	2025	3,7	EV-NK!G11628
EVFTA	2026	2026	1,8	EV-NK!H11628
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I11628
UKVFTA	2022	2022	9,3	UKV!D11627
UKVFTA	2023	2023	7,5	UKV!E11627
UKVFTA	2024	2024	5,6	UKV!F11627
UKVFTA	2025	2025	3,7	UKV!G11627
UKVFTA	2026	2026	1,8	UKV!H11627
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I11627

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D11574
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E11574
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F11574
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G11574
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H11574
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I11574
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J11574
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D11611
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E11611
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F11611
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G11611
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H11611
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I11611
RCEP B	2022	2022	0	B!D11611
RCEP B	2023	2023	0	B!E11611
RCEP B	2024	2024	0	B!F11611
RCEP B	2025	2025	0	B!G11611
RCEP B	2026	2026	0	B!H11611
RCEP B	2027	2027	0	B!I11611
RCEP C	2022	2022	0	C!D11611
RCEP C	2023	2023	0	C!E11611
RCEP C	2024	2024	0	C!F11611
RCEP C	2025	2025	0	C!G11611
RCEP C	2026	2026	0	C!H11611
RCEP C	2027	2027	0	C!I11611
RCEP D	2022	2022	0	D!D11610

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E11610
RCEP D	2024	2024	0	D!F11610
RCEP D	2025	2025	0	D!G11610
RCEP D	2026	2026	0	D!H11610
RCEP D	2027	2027	0	D!I11610
RCEP E	2022	2022	0	E!D11614
RCEP E	2023	2023	0	E!E11614
RCEP E	2024	2024	0	E!F11614
RCEP E	2025	2025	0	E!G11614
RCEP E	2026	2026	0	E!H11614
RCEP E	2027	2027	0	E!I11614
RCEP F	2022	2022	0	F!D11611
RCEP F	2023	2023	0	F!E11611
RCEP F	2024	2024	0	F!F11611
RCEP F	2025	2025	0	F!G11611
RCEP F	2026	2026	0	F!H11611
RCEP F	2027	2027	0	F!I11611
VIFTA	2024	2024	13.5	VI!F10743
VIFTA	2025	2025	12	VI!G10743
VIFTA	2026	2026	10.5	VI!H10743
VIFTA	2027	2027	9	VI!I10743

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 7610.10 có 2 dòng thuế; dòng 7610.10.90 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	7610.10.10 Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “10/8”. Không được giảm VAT theo 174/2025/NĐ-CP - PL1: Nhôm > Kim loại quý. (Tham chiếu mã HS 2 số)		174/2025/NĐ-CP - PL1	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 7610.10.90. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 15% của mã 7610.10.90 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N12250), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
DM HH mua bán, trao đổi qua cửa khẩu phụ, lối mở biên giới của thương nhân (42/2019/TT-BCT, 33/2025/TT-BCT)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.